BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu
Cho kỳ kế toán từ 01/04/2023 đến 30/06/2023

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban tổng giám đốc	2 – 3
Báo cáo tài chính hợp nhất	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4-6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8-9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10-32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cho kỳ kế toán từ 01/04/2023 đến 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tiền thân là Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Hóa dầu Nam Sông Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 6300177249 do Sở kế hoạch Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2012, thay đổi lần thứ 18 vào ngày 13 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 1.261.967.800.000 VND (Một ngàn hai trăm sáu mươi mốt tỷ chín trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
  Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Mai Văn Huy	Chủ tịch HĐQT (Đại diện pháp luật)
Mai Văn Thành	Phó Chủ tịch HĐQT
Hà Ngọc Thường	Thành viên HĐQT
Võ Bích Trâm	Thành viên HĐQT

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	
Mai Hữu Phúc	Phó Tổng Giám đốc	
Trần Quốc Đời	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 09/05/2023
Phan Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Phạm Quốc Nam	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	
Đoàn Thanh Tâm	Trưởng BKS	Miễn nhiệm ngày 27/06/2023
Võ Thị Bông	Kiểm soát viên	
Lưu Thị Tuyết Vân	Trưởng BKS	Bổ nhiệm ngày 27/06/2023
Nguyễn Lê Long Điền	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 27/06/2023

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các đơn vị có lợi ích công chúng, các đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hậu Giang, ngày 14 tháng 07 năm 2023
TM. Hội đồng quản trị
Chủ tịch

M.S.D.N: 6300177249 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU
H.CHÂU THÀNH - T.HẬU GIANG

Mai Văn Huy

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**6.571.138.440.598**	**5.503.598.841.101**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**3**	**94.142.421.723**	**235.701.514.032**
1. Tiền	111		94.142.421.723	235.701.514.032
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.289.481.298.935**	**455.053.828.498**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	887.214.992.114	74.994.864.472
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	98.067.148.311	111.313.354.241
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	13.191.164.203	13.193.164.203
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	291.478.215.834	254.834.117.829
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(14.754.892.957)	(13.365.814.617)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	9	14.284.671.430	14.084.142.370
IV. Hàng tồn kho	**140**	**11**	**5.163.615.318.180**	**4.798.007.416.578**
1. Hàng tồn kho	141		5.163.615.318.180	4.798.007.416.578
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**23.899.401.760**	**14.836.081.993**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16	2.581.880.480	3.214.080.161
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21.293.462.118	11.525.800.059
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	24.059.162	96.201.773

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mãsố	Thuyết minh	30/06/2023VND	01/01/2023VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**4.249.132.195.670**	**4.579.773.865.004**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**35.332.188.971**	**10.393.253.521**
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	35.332.188.971	10.393.253.521
II. Tài sản cố định	**220**		**1.480.374.484.471**	**1.520.784.504.023**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	835.193.325.642	866.193.993.759
- Nguyên giá	222		1.518.906.485.795	1.502.096.291.811
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(683.713.160.153)	(635.902.298.052)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	645.181.158.829	654.590.510.264
- Nguyên giá	228		756.115.163.567	756.115.163.567
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(110.934.004.738)	(101.524.653.303)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**15**	**481.576.120.000**	**481.576.120.000**
- Nguyên giá	231		481.576.120.000	481.576.120.000
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**12**	**1.708.713.808.363**	**1.990.901.510.733**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.708.713.808.363	1.990.901.510.733
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**4**	**312.265.136.028**	**350.124.335.298**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		270.924.776.864	312.428.509.509
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		32.740.359.164	29.095.825.789
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		8.600.000.000	8.600.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**230.870.457.837**	**225.994.141.429**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	225.725.726.705	220.420.682.703
2. Lợi thế thương mại	269		5.144.731.132	5.573.458.726
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**10.820.270.636.268**	**10.083.372.706.105**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		9.009.886.493.644	8.539.258.672.735
I. Nợ ngắn hạn	310		6.481.114.720.749	5.359.311.047.706
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	577.419.751.425	933.961.875.055
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	21.355.504.355	9.600.133.454
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	1.505.708.203.818	1.633.514.751.843
4. Phải trả người lao động	314		3.682.070.723	3.521.938.334
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	176.031.905.446	102.874.569.732
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	120.527.746.713	6.524.593.873
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	4.015.140.005.000	2.505.420.930.434
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.361.098.907	1.564.598.907
9. Quỹ bình ổn giá	323	24	59.888.434.362	162.327.656.074
II. Nợ dài hạn	330		2.528.771.772.895	3.179.947.625.029
1. Phải trả người bán dài hạn	331	17	1.102.014.781.810	1.664.521.891.988
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	20	17.060.351.178	32.060.351.178
3. Phải trả dài hạn khác	337	21	80.457.317.142	9.922.850.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	1.329.239.322.765	1.473.442.531.863
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.810.384.142.624	1.544.114.033.370
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	1.810.384.142.624	1.544.114.033.370
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.261.967.800.000	1.261.967.800.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		158.438.176	158.438.176
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(461.569.400)	(461.569.400)
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		473.125.201.526	206.452.983.376
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		198.355.066.679	446.600.417.182
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		274.770.134.847	(240.147.433.806)
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		75.594.272.322	75.996.381.218
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		10.820.270.636.268	10.083.372.706.105

Hậu Giang, ngày 10 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Võ Như Thảo	Bùi Văn Ninh	Mai Văn Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2023	Quý II năm 2022	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**26**	**615.954.263.305**	**1.736.584.607.216**	**4.448.983.085.585**	**4.093.631.715.249**
2. Các khoản giảm trừ	02	27	218.281.818	4.818.749.800	297.727.275	8.499.181.356
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**615.735.981.487**	**1.731.765.857.416**	**4.448.685.358.310**	**4.085.132.533.893**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**28**	**382.097.781.283**	**1.920.121.380.556**	**3.852.049.800.273**	**4.133.437.017.290**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**233.638.200.204**	**(188.355.523.140)**	**596.635.558.037**	**(48.304.483.397)**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	7.065.500.445	5.730.994.098	7.935.845.160	10.922.676.798
7. Chi phí tài chính	22	30	136.614.011.341	91.175.105.143	239.029.610.261	136.670.517.393
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*120.153.957.128*	*70.143.731.343*	*205.734.940.099*	*114.115.642.324*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		2.497.444.546	460.168.664	2.497.444.546	693.965.913
9. Chi phí bán hàng	25	31	22.244.120.606	21.053.122.937	73.838.639.332	89.467.203.838
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	17.519.381.754	17.594.937.357	28.922.718.376	32.640.425.598
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**66.823.631.494**	**(311.987.525.815)**	**265.277.879.774**	**(295.465.987.515)**
12. Thu nhập khác	31	33	4.006.434.465	8.412.256.789	5.893.448.945	12.126.054.122
13. Chi phí khác	32	34	3.364.272.003	(1.474.384.614)	4.901.219.465	3.820.586.378
14. Lợi nhuận khác	**40**		**642.162.462**	**9.886.641.403**	**992.229.480**	**8.305.467.744**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**67.465.793.956**	**(302.100.884.412)**	**266.270.109.254**	**(287.160.519.771)**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	-	(37.556.262.441)	-	(36.261.090.323)
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**67.465.793.956**	**(264.544.621.971)**	**266.270.109.254**	**(250.899.429.448)**
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			199.732.612.475	(263.742.777.641)	266.671.477.005	(247.991.356.914)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			(928.297.177)	(801.844.330)	(401.367.751)	(2.908.072.534)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**36**			**2.111**	**(1.989)**

Hậu Giang, ngày 19 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Võ Như Thảo	Bùi Văn Ninh	Mai Văn Huy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Phương pháp gián tiếp

Quý II năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**266.270.109.254**	**(287.160.519.771)**
2. Điều chỉnh cho các khoản		**159.509.966.771**	**153.653.088.446**
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	58.821.941.130	53.498.187.958
- Các khoản dự phòng	03	1.389.078.340	9.393.955.260
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	42.832.017	9.628.555.952
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.038.895.863)	(49.752.419)
- Chi phí lãi vay	06	205.734.940.099	109.864.586.345
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(102.439.928.952)	(28.682.444.650)
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**425.780.076.025**	**(133.507.431.325)**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(795.631.883.652)	6.297.046.294
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	252.592.693.095	(454.137.214.030)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(850.510.544.217)	370.910.083.782
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(4.672.844.321)	5.878.529.701
- Tiền lãi vay đã trả	14	(147.290.412.221)	(105.440.841.967)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(222.138.525)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	707.240	3.385.082
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(203.500.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(1.120.157.846.576)**	**(309.996.442.463)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(353.996.086.311)	(308.340.390.346)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	18.181.818	1.545.454.546
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(25.029.712.231)	(6.258.238.592)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	92.776.781	29.011.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(11.739.083.595)	(39.557.895.237)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.736.812.337	2.960.991.256
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(386.917.111.201)**	**(320.639.078.373)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Phương pháp gián tiếp

Quý II năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	490.061.776
2. Tiền thu từ đi vay	33	3.308.857.140.427	3.173.534.965.655
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.943.341.274.959)	(2.497.441.131.615)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(29.665.115.951)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**1.365.515.865.468**	**646.918.779.865**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(141.559.092.309)**	**16.283.259.029**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	**235.701.514.032**	**157.896.881.792**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(3.541.368)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	**94.142.421.723**	**174.176.599.453**

Hậu Giang, ngày 29 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Võ Như Thảo	Bùi Văn Ninh	Mai Văn Huy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2023 đến 30/06/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tiền thân là Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Hóa dầu Nam Sông Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 6300177249 do Sở kế hoạch Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2012, thay đổi lần thứ 18 vào ngày 13 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 1.261.967.800.000 VND (Một ngàn hai trăm sáu mươi mốt tỷ chín trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng).

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 319.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
  Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty có 27 chi nhánh hạch toán phụ thuộc, 07 công ty con trong đó có 05 công ty con sở hữu 100% vốn điều lệ và 03 công ty liên doanh liên kết.

Chi tiết các công ty con, công ty liên doanh liên kết được trình bày tại thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ
Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền
Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.
Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.
Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.
Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.
Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.7 Các khoản nợ phải thu
Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.8 Hàng tồn kho
Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định hữu hình
Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao

thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cở sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	4 – 8
Phương tiện vận tải	5 – 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

2.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.11 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2.19 Quỹ bình ổn giá

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 39/2014/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 29 tháng 10 năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014) về việc Quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu và Thông tư số 90/2016/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 24 tháng 06 năm 2016 (có hiệu lực từ ngày 15 tháng 08 năm 2016) về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ Bình ổn giá và Điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu. Ngày 01/11/2021, Nghị định số 95/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 về kinh doanh xăng dầu do Chính phủ ban hành.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

2.20 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo với thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính Phủ và được thay thế bởi Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013.
Cục thuế tỉnh Hậu Giang đã có công văn số 774/CT-TTHT ngày 17 tháng 05 năm 2017 về việc ưu đãi thuế TNDN, theo đó nếu Công ty đáp ứng các điều kiện áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại Điều 18 thông tư số 123/2012/TT-BTC thì Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN do đáp ứng điều kiện về địa bàn đối với thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu của Công ty.
Việc xác định thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.21 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xăng dầu, các loại hình kinh doanh dịch vụ khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của công ty. Theo đó, thông tin trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh nói trên.

Công ty chỉ kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam, do vậy không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	6.279.355.300	9.084.084.187
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	87.863.066.423	226.617.429.845
Tổng cộng	**94.142.421.723**	**235.701.514.032**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND

Đầu tư dài hạn	**8.600.000.000**	**-**	**8.600.000.000**	**-**
Trái phiếu Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam (*)	8.600.000.000		8.600.000.000	
Tổng cộng	**8.600.000.000**	**-**	**8.600.000.000**	**-**

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Sản xuất Dầu nhớt Long An	380.726.015.960	-
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	165.295.592.800	16.591.800.000
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	281.680.417.800	-
Công ty TNHH Thương Mại Vận Tải Và Du Lịch Xuyên Việt Oil	7.143.632.313	9.850.000.000
Doanh nghiệp tư nhân An Kiên	10.000.000.000	10.000.000.000
Khác	42.369.333.241	38.553.064.472
Tổng cộng	**887.214.992.114**	**74.994.864.472**
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**446.976.010.600**	**16.591.800.000**

(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty CP XD Công Nghệ Hóa Dầu Đại Lộc	10.459.094.781	10.471.094.781
Trung Tâm Hỗ Trợ Phát Triển Doanh Nghiệp Vừa Và Nhỏ 2	12.812.429.600	12.219.026.600
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	-	3.850.000.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh tại Hà Nội	-	8.399.000.000
Công ty CP Cảng dịch vụ dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa	11.122.801.145	2.195.235.691
Khác	63.672.822.785	74.178.997.169
Tổng cộng	**98.067.148.311**	**111.313.354.241**

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn				
Tổng Công Ty Tư Vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	4.000.000.000	(4.000.000.000)	4.000.000.000	(4.000.000.000)
Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu Tourist	1.014.620.880		1.014.620.880	
Khác	8.176.543.323	(8.281.871.926)	8.178.543.323	(8.281.871.926)
Tổng cộng	**13.191.164.203**	**(12.281.871.926)**	**13.193.164.203**	**(12.281.871.926)**
b. Dài hạn				
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú (*)	7.496.715.167		7.135.497.620	-
Khác	27.835.473.804		3.257.755.901	-
Tổng cộng	**35.332.188.971**	**-**	**10.393.253.521**	**-**
c. Phải thu về cho vay các bên liên quan	**361.217.547**		**7.135.497.620**	**-**

(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn				
Bảo hiểm xã hội	3.882.760		3.882.760	
Bảo hiểm y tế	500		-	
Tạm ứng (1)	54.623.517.170		59.891.207.901	
Ký cược, ký quỹ (2)	64.920.330.000		91.340.330.000	
Phải thu khác (3)	171.930.485.404	-	103.598.697.168	
Tổng cộng	**291.478.215.834**	-	**254.834.117.829**	-
b. Phải thu khác là các bên liên quan	**35.248.862.344**	-	**44.363.828.226**	-

(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)

9. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a. Tiền	14.284.671.430	14.084.142.370
Tổng cộng	**14.284.671.430**	**14.084.142.370**

10. NỢ XẤU

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	**15.858.319.457**	**1.103.426.500**	**15.858.319.457**	**2.492.504.840**
Trần Ngọc Minh	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
Tổng Công Ty Tư Vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
Công ty TNHH Bá Duy	1.708.638.000	-	1.708.638.000	-
Khác	8.649.681.457	1.103.426.500	8.649.681.457	2.492.504.840
Tổng cộng	**15.858.319.457**	**1.103.426.500**	**15.858.319.457**	**2.492.504.840**

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	383.850.854.521	-	400.627.041.343	-
Công cụ, dụng cụ	51.086.479		2.687.741.024	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30.018.322.352	-	28.246.902.970	-
Thành phẩm	1.817.321.409.766	-	1.892.555.581.153	-
Hàng hóa	2.932.373.645.062	-	2.473.890.150.088	-
Tổng cộng	**5.163.615.318.180**	-	**4.798.007.416.578**	-

12. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Sửa chữa lớn tài sản cố định	18.713.990.243	3.176.681.097
Dự án Vàm Láng (1)	120.082.082.180	120.082.082.180
Dự án khu du lịch sinh thái Phong Điền (2)	218.996.153.855	218.992.193.855
Tiền bồi thường đất dự án Soài Rạp (3)	292.654.427.564	254.713.926.693
Khu phức hợp sản xuất nông sản tại An Giang (4)	115.000.000.000	115.000.000.000
Dự án kho Mái Dầm (5)	405.630.405.340	335.108.046.466
Dự án nhà máy sản xuất xăng sinh học Thoại Sơn, An Giang (6)	22.018.838.630	22.018.838.630
Dự án kho trung chuyển, nhà máy phối trộn xăng sinh học trạm chiết nạp gas (7)	45.187.739.963	36.403.304.291
Dự án kho trung chuyển xăng dầu Ngã Năm, Sóc Trăng (8)	38.980.709.921	38.980.709.921
Dự án nuôi trồng thủy sản Trần Đề - Sóc Trăng	92.834.561.464	92.834.561.464
Văn Phòng Công ty tại Hồ Chí Minh	22.006.547.962	21.996.547.962
Khác	316.608.351.241	731.594.618.174
Tổng cộng	**1.708.713.808.363**	**1.990.901.510.733**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	445.097.368.364	716.308.554.091	331.995.522.532	6.762.331.762	1.932.515.062	1.502.096.291.811
- Mua trong năm		4.199.265.166	13.703.928.818	80.000.000		17.983.193.984
- Thanh lý, nhượng bán			(1.173.000.000)			(1.173.000.000)
Số dư cuối năm	**445.097.368.364**	**720.507.819.257**	**344.526.451.350**	**6.842.331.762**	**1.932.515.062**	**1.518.906.485.795**
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	199.586.407.646	235.038.968.621	193.971.793.328	5.834.710.169	1.470.418.288	635.902.298.052
- Khấu hao trong năm	12.102.830.268	20.674.888.122	15.969.455.671	161.688.040	75.000.000	48.983.862.101
- Thanh lý, nhượng bán			(1.173.000.000)			(1.173.000.000)
Số dư cuối năm	**211.689.237.914**	**255.713.856.743**	**208.768.248.999**	**5.996.398.209**	**1.545.418.288**	**683.713.160.153**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	245.510.960.718	481.269.585.470	138.023.729.204	927.621.593	462.096.774	866.193.993.759
Tại ngày cuối năm	**233.408.130.450**	**464.793.962.514**	**135.758.202.351**	**845.933.553**	**387.096.774**	**835.193.325.642**

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	756.115.163.567	756.115.163.567
- Mua trong năm		-
- Tăng từ đầu tư xây dựng cơ bản		-
Số dư cuối năm	**756.115.163.567**	**756.115.163.567**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	101.524.653.303	101.524.653.303
- Khấu hao trong năm	9.409.351.435	9.409.351.435
Số dư cuối năm	**110.934.004.738**	**110.934.004.738**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	654.590.510.264	654.590.510.264
Tại ngày cuối năm	**645.181.158.829**	**645.181.158.829**

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	**481.576.120.000**	-	-	**481.576.120.000**
- Quyền sử dụng đất	481.576.120.000			481.576.120.000
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				-
Giá trị còn lại	**481.576.120.000**	-		**481.576.120.000**
- Quyền sử dụng đất	481.576.120.000	-		481.576.120.000

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	360.488.523	432.391.146
Chi phí bảo hiểm	1.640.826.908	1.883.122.842
Các chi phí khác	580.565.049	898.566.173
Tổng cộng	**2.581.880.480**	**3.214.080.161**
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	4.266.261.404	1.867.643.273
Chi phí thuê đất (*)	216.876.672.883	218.157.642.965
Chi phí sửa chữa	314.625.988	221.479.794
Chi phí khác	4.268.166.430	173.916.671
Tổng cộng	**225.725.726.705**	**220.420.682.703**

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
Soleum Energy PTE ltd.	-	-	4.737.000.000	4.737.000.000
Công ty TNHH TM XD Sản Xuất Hoàng Hà	48.720.449.727	48.720.449.727	42.712.374.292	-
Công ty CP TMDK Nam Sông Hậu Châu Thành	-	-	55.060.136.601	55.060.136.601
Công ty CP Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	182.393.466.077	182.393.466.077	419.375.963.761	419.375.963.761
Khác	346.305.835.621	346.305.835.621	412.076.400.401	412.076.400.401
Tổng cộng	**577.419.751.425**	**577.419.751.425**	**933.961.875.055**	**891.249.500.763**
b. Phải trả người bán dài hạn				
Kempar Energy Pte Ltd	70.715.430.038	70.715.430.038	151.837.233.388	151.837.233.388
Trafigura PTE ltd.	869.747.573.581	869.747.573.581	752.684.658.600	752.684.658.600
Soleum Energy Pte Ltd	106.710.181.154	106.710.181.154	-	-
Khác	54.841.597.037	54.841.597.037	760.000.000.000	760.000.000.000
Tổng cộng	**1.102.014.781.810**	**1.102.014.781.810**	**1.664.521.891.988**	**1.664.521.891.988**
c. Phải trả người bán là các bên liên quan	**63.373.233.329**	**63.373.233.329**	**23.346.560.640**	**23.346.560.640**

(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Doanh nghiệp tư nhân Nguyễn Đạt	1.501.800.000	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Phúc Khánh Phương	3.007.500.000	-
Doanh nghiệp tư nhân Hiệp Hưng	5.804.154.000	5.000.000.000
Khác	11.042.050.355	4.600.133.454
Tổng cộng	**21.355.504.355**	**9.600.133.454**

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	19.874.385	244.054.860.303	134.399.982.734	100.516.825.013	-	277.918.143.639
Thuế TTĐB	-	128.707.290.924	48.202.665.236	17.640.821.340	-	159.269.134.820
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	31.250.583.035	31.250.583.035	-	-
Thuế TNDN	-	15.248.311.707	-	222.138.525	-	15.026.173.182
Thuế TNCN	54.268.226	4.717.245.667	122.972.068	70.846.666	-	4.715.102.843
Thuế tài nguyên	-	-	4.532.774	4.532.774	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	302.085.089	272.356.509	-	29.728.580
Thuế bảo vệ môi trường	-	1.240.787.043.242	199.930.118.694	391.967.241.182	-	1.048.749.920.754
Các loại thuế khác	-	-	49.000.000	49.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	22.059.162	-	100.878.952	102.878.952	24.059.162	-
Tổng cộng	**96.201.773**	**1.633.514.751.843**	**414.362.818.582**	**542.097.223.996**	**24.059.162**	**1.505.708.203.818**

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a. Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	175.950.837.330	102.506.309.452
Chi phí bảo hiểm	81.068.116	368.260.280
Tổng cộng	**176.031.905.446**	**102.874.569.732**
b. Chi phí phải trả dài hạn		
Chi phí lãi vay	17.060.351.178	32.060.351.178
Tổng cộng	**17.060.351.178**	**32.060.351.178**

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	1.068.962.399	932.103.418
- Bảo hiểm y tế	1.354.525	1.354.525
- Bảo hiểm thất nghiệp	602.011	602.011
- Các khoản phải trả phải nộp khác (*)	119.456.827.778	5.590.533.919
Tổng cộng	**120.527.746.713**	**6.524.593.873**
b. Chi phí phải trả dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	80.457.317.142	9.922.850.000
Tổng cộng	**80.457.317.142**	**9.922.850.000**
c. Phải trả là các bên liên quan	**48.207.553.637**	**9.922.850.000**

(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	**2.446.165.930.434**	**2.446.165.930.434**	**3.287.567.349.525**	**1.827.848.274.959**	**3.905.885.005.000**	**3.905.885.005.000**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2 (1)	1.944.872.303.000	1.944.872.303.000	1.823.096.850.000	947.072.303.000	2.820.896.850.000	2.820.896.850.000
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam- CN Sài Gòn (2)	367.600.000.000	367.600.000.000	1.036.000.000.000	603.600.000.000	800.000.000.000	800.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Tiền Giang (3)	54.693.627.434	54.693.627.434	164.470.499.525	149.175.971.959	69.988.155.000	69.988.155.000
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - CN Sóc Trăng (4)	64.000.000.000	64.000.000.000	264.000.000.000	128.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Công ty CP Đầu Tư Đô Thị và NN Công Nghệ Cao Phúc Thiện (5)	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	**59.255.000.000**	**59.255.000.000**	**50.000.000.000**	**-**	**109.255.000.000**	**109.255.000.000**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2 (6)	59.255.000.000	59.255.000.000	50.000.000.000	-	109.255.000.000	109.255.000.000
Tổng cộng	**2.505.420.930.434**	**2.505.420.930.434**	**3.337.567.349.525**	**1.827.848.274.959**	**4.015.140.005.000**	**4.015.140.005.000**
b. Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	**595.194.225.462**	**595.194.225.462**	**-**	**50.000.000.000**	**545.194.225.462**	**545.194.225.462**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2 (6)	595.194.225.462	595.194.225.462	-	50.000.000.000	545.194.225.462	545.194.225.462
- Trái phiếu phát hành (7)	**878.248.306.401**	**-**	**21.289.790.902**	**115.493.000.000**	**784.045.097.303**	**784.045.097.303**
Trái phiếu PSHH224001	101.069.119.991	-	3.677.519.994	74.000.000.000	30.746.639.985	30.746.639.985
Trái phiếu PSHH224002	388.865.739.248	-	7.445.337.313	41.493.000.000	354.818.076.561	354.818.076.561
Trái phiếu PSHH224003	388.313.447.162	-	10.166.933.595	-	398.480.380.757	398.480.380.757
Tổng cộng	**1.473.442.531.863**	**595.194.225.462**	**21.289.790.902**	**165.493.000.000**	**1.329.239.322.765**	**1.329.239.322.765**
c. Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan	**15.000.000.000**	**15.000.000.000**	**-**	**-**	**15.000.000.000**	**15.000.000.000**

23. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
	VND	%	Tháng	VND	%	Tháng
Trái phiếu phát hành						
Loại phát hành theo mệnh giá	**784.045.097.303**			**878.248.306.401**		
Trái phiếu PSHH224001	30.746.639.985	11	24	101.069.119.991	11	24
- Mệnh giá	*36.000.000.000*			*110.000.000.000*		
- Chi phí phát hành	*(5.253.360.015)*			*(8.930.880.009)*		
Trái phiếu PSHH224002	354.818.076.561	11,5 - 11,7	24	388.865.739.248	11,5 - 11,7	24
- Mệnh giá	*358.507.000.000*			*400.000.000.000*		
- Chi phí phát hành	*(3.688.923.439)*			*(11.134.260.752)*		
Trái phiếu PSHH224003	398.480.380.757	10 - 10,2	24	388.313.447.162	10 - 10,2	24
- Mệnh giá	*400.000.000.000*			*400.000.000.000*		
- Chi phí phát hành	*(1.519.619.243)*			*(11.686.552.838)*		
Loại phát hành có chiết khấu						
Loại phát hành có phụ trội						
Tổng cộng	**784.045.097.303**			**878.248.306.401**		

24. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	162.327.656.074	132.122.170.862
Trích quỹ trong năm	33.254.646.280	85.287.259.631
Lãi phát sinh	707.240	6.391.381
Sử dụng quỹ trong năm	(135.694.575.232)	(55.088.165.800)
Số dư cuối năm	**59.888.434.362**	**162.327.656.074**

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**1.261.967.800.000**		**(793.193.000)**	**568.174.448.906**	**76.411.727.111**	**1.905.760.783.017**
Lãi/(lỗ) trong năm trước				(236.199.019.978)	(415.345.893)	(236.614.365.871)
Tăng khác		158.438.176	331.623.600			490.061.776
Phân phối lợi nhuận				(30.895.110.552)		(30.895.110.552)
Chia cổ tức				(94.627.335.000)		(94.627.335.000)
Số dư cuối năm trước	**1.261.967.800.000**	**158.438.176**	**(461.569.400)**	**206.452.983.376**	**75.996.381.218**	**1.544.114.033.370**
Số dư đầu năm nay	**1.261.967.800.000**	**158.438.176**	**(461.569.400)**	**206.452.983.376**	**75.996.381.218**	**1.544.114.033.370**
Lãi/(lỗ) trong năm nay				266.671.477.005	(401.367.751)	266.270.109.254
Tăng khác				741.145	(741.145)	-
Số dư cuối năm nay	**1.261.967.800.000**	**158.438.176**	**(461.569.400)**	**473.125.201.526**	**75.594.272.322**	**1.810.384.142.624**

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	4.447.058.398.003	4.021.232.135.717
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.426.253.045	72.399.579.532
Doanh thu khác	498.434.537	-
Tổng cộng	**4.448.983.085.585**	**4.093.631.715.249**
Doanh thu với các bên liên quan	**798.612.231.273**	**236.500.988.723**

(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)

27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	182.918.182	8.464.181.356
Giảm giá hàng bán	114.809.093	35.000.000
Tổng cộng	**297.727.275**	**8.499.181.356**

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	3.922.868.192.023	4.053.828.107.768
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.727.344.685	84.948.169.879
Giá vốn hoạt động khác	53.221.791	
Trích lập/Sử dụng quỹ bình ổn giá	(102.439.928.952)	(28.682.444.650)
Hao hụt	22.840.970.726	23.343.184.293
Tổng cộng	**3.852.049.800.273**	**4.133.437.017.290**

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.020.714.045	3.418.136.424
Chênh lệch tỷ giá	678.176.835	7.504.540.374
Cổ tức	1.411.798.721	-
Khác	1.825.155.559	-
Tổng cộng	**7.935.845.160**	**10.922.676.798**

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	205.734.940.099	114.115.642.324
Chênh lệch tỷ giá	4.530.405.498	13.632.221.142
Lãi trái phiếu	24.078.433.228	8.536.288.763
Trích lập/hoàn nhập dự phòng	-	(814.021.068)
Khác	4.685.831.436	1.200.386.232
Tổng cộng	**239.029.610.261**	**136.670.517.393**

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	476.431.646	51.828.516
Chi phí lao động	19.229.298.421	11.989.734.702
Chi phí khấu hao	20.209.883.497	34.961.495.428
Thuế, phí, lệ phí	-	408.417.903
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.154.350.290	35.860.681.104
Chi phí khác	5.768.675.478	6.195.046.185
Tổng cộng	**73.838.639.332**	**89.467.203.838**

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	3.595.394.267	881.325.632
Chi phí lao động	6.848.130.861	11.470.641.828
Chi phí khấu hao	5.982.740.445	7.594.883.818
Thuế, phí, lệ phí	227.597.317	319.274.460
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.411.376.818	8.737.967.093
Chi phí khác	4.468.400.328	1.828.396.707
Chi phí dự phòng	1.389.078.340	1.807.936.060
Tổng cộng	**28.922.718.376**	**32.640.425.598**

33. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	18.181.818	-
Khác	5.875.267.127	12.126.054.122
Tổng cộng	**5.893.448.945**	**12.126.054.122**

34. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	473.403.060	467.438.555
Thanh lý tài sản cố định	-	3.350.379.755
Khác	4.427.816.405	2.768.068
Tổng cộng	**4.901.219.465**	**3.820.586.378**

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	858.067.936
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		(37.119.158.259)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	(36.261.090.323)

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	266.270.109.254	(250.899.429.448)
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	266.270.109.254	(250.899.429.448)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	126.156.780	126.159.649
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.110,63**	**(1.988,75)**

37. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	3.187.915.888.469	854.591.482.679
Chi phí lao động	65.458.610.119	35.275.907.707
Chi phí khấu hao	57.964.485.942	62.639.277.300
Thuế, phí, lệ phí	227.597.317	727.692.363
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.898.108.298	46.819.328.742
Chi phí khác	10.237.075.806	8.023.442.892
Chi phí dự phòng	1.389.078.340	1.807.936.060
Tổng cộng	**3.361.090.844.291**	**1.009.885.067.743**

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	94.142.421.723		235.701.514.032	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.178.693.207.948	(2.473.021.031)	329.828.982.301	(1.083.942.691)
Các khoản cho vay	48.523.353.174	(12.281.871.926)	23.586.417.724	(12.281.871.926)
Đầu tư dài hạn	8.600.000.000		8.600.000.000	
Tổng cộng	**1.329.958.982.845**	**(14.754.892.957)**	**597.716.914.057**	**(13.365.814.617)**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	5.344.379.327.765	3.978.863.462.297
Phải trả người bán, phải trả khác	1.880.419.597.090	2.614.931.210.916
Chi phí phải trả	193.092.256.624	134.934.920.910
Tổng cộng	**7.417.891.181.479**	**6.728.729.594.123**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				-
Đầu tư dài hạn		8.600.000.000		8.600.000.000
Tổng cộng	**-**	**8.600.000.000**	**-**	**8.600.000.000**
Tại ngày 01/01/2023				-
Đầu tư dài hạn		8.600.000.000		8.600.000.000
Tổng cộng	**-**	**8.600.000.000**	**-**	**8.600.000.000**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	94.142.421.723			94.142.421.723
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.178.693.207.948	-		1.178.693.207.948
Các khoản cho vay	13.191.164.203	35.332.188.971		48.523.353.174
Tổng cộng	**1.286.026.793.874**	**35.332.188.971**	**-**	**1.321.358.982.845**
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	235.701.514.032			235.701.514.032
Phải thu khách hàng, phải thu khác	329.828.982.301	-		329.828.982.301
Các khoản cho vay	13.193.164.203	10.393.253.521		23.586.417.724
Tổng cộng	**578.723.660.536**	**10.393.253.521**	**-**	**589.116.914.057**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Vay và nợ	4.015.140.005.000	784.045.097.303	545.194.225.462	5.344.379.327.765
Phải trả người bán, phải trả khác	697.947.498.138	1.182.472.098.952	-	1.880.419.597.090
Chi phí phải trả	176.031.905.446	17.060.351.178	-	193.092.256.624
Tổng cộng	**4.889.119.408.584**	**1.983.577.547.433**	**545.194.225.462**	**7.417.891.181.479**
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	2.505.420.930.434	878.248.306.401	595.194.225.462	3.978.863.462.297
Phải trả người bán, phải trả khác	940.486.468.928	1.674.444.741.988	-	2.614.931.210.916
Chi phí phải trả	102.874.569.732	32.060.351.178	-	134.934.920.910
Tổng cộng	**3.548.781.969.094**	**2.584.753.399.567**	**595.194.225.462**	**6.728.729.594.123**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này/

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	Công ty liên kết
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	Cùng Chủ tịch công ty
Công ty CP Đầu tư Đô thị và Nông nghiệp công nghệ cao Phúc Thiện	Nam Sông Hậu là cổ đông
Mai Văn Chánh	Em trai chủ tịch HĐQT
Trần Quốc Đời	Phó Tổng Giám đốc
Mai Hữu Phúc	Thành viên HĐQT
Bùi Văn Ninh	Kế toán trưởng
Phan Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Mai Văn Thành	Phó Chủ tịch HĐQT
Hà Ngọc Thường	Thành viên HĐQT
Võ Bích Trâm	Thành viên HĐQT
Võ Thị Bông	Kiểm soát viên

Các giao dịch với bên liên quan chủ yếu trong kỳ:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng hóa dịch vụ	**798.612.231.273**	**236.500.988.723**
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	402.775.595.272	796.690.908
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	395.836.636.001	235.704.297.815
Thuê kho		
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	10.200.000.000	10.200.000.000
Cho vay		
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	7.496.715.167	-
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	-	5.148.238.592

Lãi cho vay		
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú		206.160.972
Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	**855.111.111**	**765.705.926**
Bà Đoàn Thanh Tâm	90.000.000	86.280.000
Ông Hà Ngọc Thường	108.000.000	101.360.000
Bà Lưu Thị Tuyết Vân	90.000.000	23.505.926
Ông Mai Hữu Phúc	132.000.000	128.460.000
Ông Mai Văn Thành	162.000.000	146.300.000
Ông Phan Văn Quang	111.111.111	107.240.000
Ông Trần Quốc Đời	-	15.000.000
Bà Võ Bích Trâm	90.000.000	87.660.000
Bà Võ Thị Bông	72.000.000	69.900.000

Số dư với các bên liên quan chủ yếu tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khách hàng	**446.976.010.600**	**16.591.800.000**
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	281.680.417.800	-
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	165.295.592.800	16.591.800.000
Phải trả người bán	**63.373.233.329**	**23.346.560.640**
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	30.874.641.390	9.718.538.943
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	15.865.395.684	8.228.021.697
Công ty CP Đầu tư Đô thị và Nông nghiệp Công nghệ Cao Phúc Thiện	16.633.196.255	5.400.000.000
Đi vay	-	**15.000.000.000**
Công ty CP Đầu Tư Đô Thị và NN Công Nghệ Cao Phúc Thiện		15.000.000.000
Cho vay	**361.217.547**	**7.135.497.620**
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	361.217.547	7.135.497.620
Phải thu khác	**10.316.124.476**	**8.651.266.107**
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	2.711.032.500	1.299.233.779
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	7.605.091.976	7.352.032.328
Tạm ứng	**24.932.737.868**	**35.712.562.119**
Ông Bùi Văn Ninh	6.232.441.500	5.160.237.500
Ông Mai Văn Chánh	24.624.132	27.624.132
Bà Võ Bích Trâm	103.264.326	15.098.997.134
Ông Mai Hữu Phúc	208.083.557	-
Ông Phan Văn Quang	9.375.916.514	9.179.380.514
Bà Đoàn Thanh Tâm	2.373.270.702	426.404.702
Ông Mai Văn Thành	1.982.310.137	1.937.310.137
Bà Lưu Thị Tuyết Vân	2.462.427.000	3.613.488.000
Bà Võ Thị Bông	2.170.400.000	269.120.000

Phải trả khác	**48.207.553.637**	**9.922.850.000**
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	15.834.385.455	-
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	32.373.168.182	9.922.850.000
Người mua trả tiền trước	-	1.000.000.000
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	-	1.000.000.000

Hậu Giang, ngày 29 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Võ Như Thảo	Bùi Văn Ninh	Mai Văn Huy